

TCVN 13361-1 : 2021

Xuất bản lần 1

**RỪNG TRỒNG - NHÓM CÁC LOÀI CÂY TRỒNG
RỪNG VEN BIỂN - YÊU CẦU LẬP ĐỊA
PHẦN 1: PHI LAO**

*Plantation - Coastal species - Site requirements
Part 1: Casuarina equisetifolia Forst. & Forst. f.*

HÀ NỘI - 2021

Lời nói đầu

TCVN 13361 - 2021 do Viện Nghiên cứu Lâm sinh - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Rừng trồng - Nhóm các loài cây trồng rừng ven biển - Yêu cầu lập địa

Phần 1: Phi lao

Plantation - Coastal species - Site requirements

Part 1: Casuarina equisetifolia Forst. & Forst. f.

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu lập địa và phương pháp xác định các tiêu chí trồng rừng Phi lao (*Casuarina equisetifolia* Forst. & Forst. f.) ở vùng cát ven biển.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau đây là cần thiết để áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có):

TCVN 9487 : 2012, *Quy trình điều tra, lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn.*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

3.1

Bãi cát (sand bank)

Địa mạo ổn định, khá bằng phẳng, đã cố định nhờ cây cỏ tự nhiên hay cây trồng che phủ hoặc do ẩm ướt.

3.2

Cồn cát (sand dunes)

Địa mạo tương đối ổn định, đã cố định hoặc bán cố định nhờ che chắn, bao phủ của lớp thảm cây cỏ hoặc cây trồng.

3.3

Địa mạo (geomorphology)

Hình thái bề mặt của các dạng địa hình.

3.4

Đụn cát (shifting sand dunes)

Địa mạo không ổn định luôn thay đổi vị trí và hình dạng, được hình thành trên nền cát mới khô rời.

3.5

Lập địa (Site)

Nơi sống của cây rừng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoại cảnh tác động lên chúng.

3.6

pH_{KCl} của đất (Soil pH_{KCl})

Phản ánh mức độ chua (axit) hay kiềm của đất, được xác định bởi nồng độ ion H⁺ của dung dịch đất.

4 Điều kiện lập địa trồng rừng Phi lao

Điều kiện lập địa trồng rừng Phi lao theo Bảng 1. Quy định dạng địa hình địa mạo và chế độ nước theo Phụ lục A, quy định tên loại đất theo Phụ lục B, quy định trạng thái thực bì theo Phụ lục C.

Bảng 1 - Điều kiện lập địa trồng rừng Phi lao

Yếu tố/Tiêu chí	Rất thích hợp (S1)	Thích hợp (S2)	Ít thích hợp (S3)	Không thích hợp (N)
1. Điều kiện khí hậu				
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Từ 24 đến nhỏ hơn 26	Từ 22 đến nhỏ hơn 24 hoặc từ 26 đến nhỏ hơn 28	Từ 20 đến nhỏ hơn 22 hoặc từ 28 đến 30	Nhỏ hơn 20 hoặc lớn hơn 30
Lượng mưa trung bình năm (mm)	Từ 1.500 đến nhỏ hơn 1.900	Từ 1.300 đến nhỏ hơn 1.500 hoặc từ 1.900 đến nhỏ hơn 2.100	Từ 1.100 đến nhỏ hơn 1.300 hoặc từ 2.100 đến 2.300	Nhỏ hơn 1.100 hoặc lớn hơn 2.300
Số tháng có lượng mưa lớn hơn 100 mm (tháng)	Từ 5 đến 7	4 hoặc 8	3 hoặc 9	Nhỏ hơn 3 hoặc lớn hơn 9
2. Điều kiện địa hình địa mạo và chế độ nước				
Dạng địa hình địa mạo và chế độ nước	B1K	CK	ĐK, B2M	B3N
Độ dốc (°)	Nhỏ hơn 15	Từ 15 đến nhỏ hơn 25	Từ 25 đến 35	Lớn hơn 35
3. Điều kiện đất				
Loại đất	Cb, C	Cv, Cđ	Ct, Cz	Cg
Độ pH _{KCl}	Từ 5,0 đến nhỏ hơn 6,0	Từ 4,5 đến nhỏ hơn 5,0 hoặc từ 6,0 đến nhỏ hơn 6,5	Từ 3,5 đến nhỏ hơn 4,5 hoặc từ 6,5 đến 7,0	Nhỏ hơn 3,5 hoặc lớn hơn 7,0
4. Điều kiện thực bì				
Trạng thái thực bì	T2, T5	T3, T4	T1, T6	T7, T8

CHÚ THÍCH: Tổng hợp chung 8 tiêu chí xếp ở 4 mức: Mức chung S1 có tối thiểu 4 tiêu chí đạt mức S1, không có tiêu chí ở mức N; mức chung S2 có tối thiểu 4 tiêu chí đạt mức S2, không có

tiêu chí ở mức N; mức chung S3 có tối thiểu 4 tiêu chí đạt mức S3, có tối đa 1 tiêu chí đạt mức N; mức chung N có tối thiểu 2 tiêu chí đạt mức N.

5 Phương pháp xác định các tiêu chí lập địa trồng rừng Phi lao

Bảng 2 - Phương pháp xác định các tiêu chí

TT	Các tiêu chí	Phương pháp xác định
1	Nhiệt độ trung bình năm	Căn cứ số liệu nhiệt độ trung bình năm trong 5 năm gần nhất của trạm khí tượng gần khu đất để trồng rừng.
2	Lượng mưa trung bình năm	Căn cứ số liệu lượng mưa trung bình năm trong 5 năm gần nhất của trạm khí tượng gần khu đất để trồng rừng.
3	Số tháng có lượng mưa lớn hơn 100 mm	Căn cứ số liệu lượng mưa trong 5 năm gần nhất của trạm khí tượng gần khu đất để trồng rừng.
4	Dạng địa hình địa mạo và chế độ nước	Quan sát mô tả tại thực địa. Tên dạng địa hình địa mạo và chế độ nước theo phụ lục A.
5	Độ dốc	Xác định trên bản đồ địa hình hoặc dùng địa bàn cầm tay xác định trên thực địa.
6	Loại đất	Căn cứ bản đồ đất kết hợp mô tả trên thực địa. Tên loại đất theo phụ lục B.
7	Độ pH _{KCl}	Ở mỗi lô đất trồng rừng lấy 1 mẫu đất đại diện ở tầng 0-50cm. Phân tích độ pH _{KCl} đất theo TCVN 9487-2012.
8	Trạng thái thực bì	Mô tả trên thực địa, xác định trạng thái thực bì theo phụ lục C.

Phụ lục A

(Quy định)

Dạng địa hình địa mạo và chế độ nước

TT	Tên dạng địa hình địa mạo và chế độ nước	Ký hiệu
1	Đụn cát di động khô	ĐK
2	Cồn cát bán di động khô	CK
3	Bãi cát cố định	B
-	Bãi cát cố định không ngập	B1K
-	Bãi cát ngập mùa mưa	B2M
-	Bãi cát ngập quanh năm	B3N

Phụ lục B

(Quy định)

Tên loại đất

TT	Tên loại đất	Ký hiệu
1	Bãi cát bằng ven biển	Cb
2	Cồn cát trắng	Ct
3	Cồn cát vàng	Cv
4	Cồn cát đỏ	Cđ
5	Đất cát biển	C
6	Đất cát giồng	Cz
7	Đất cát bị glây	Cg

Phụ lục C
(Quy định)
Trạng thái thực bì

TT	Tên trạng thái thực bì	Ký hiệu	Đặc trưng nhận biết
1	Không có cây cỏ	T1	Không có cây cỏ, gập ở các đụn, cồn cát cao ở vùng ngoài và vùng giữa bị di động mạnh do gió và hầu như chưa có thực vật định cư.
2	Cỏ chịu mặn	T2	Cây cỏ chịu mặn, có cỏ Lông chông, Muống biển, Bạc đầu,... mọc trên các cồn, bãi cát mới hình thành ở sát biển.
3	Cỏ chịu khô	T3	Cây cỏ chịu khô, có cỏ Quăn đỏ, cỏ Quăn trắng, Cỏ lá,... mọc ở các cồn, bãi cát cao, không bao giờ ngập nước, có mực nước ngầm sâu.
4	Cây bụi chịu khô	T4	Cây bụi chịu khô, có Quýt dại, Mấu đơn, Găng, Dó niệt, Xương rồng,... thường mọc trên các cồn cát bán cố định, có mực nước ngầm sâu.
5	Trảng trướng, rú	T5	Trảng trướng, rú cát, có Trâm, Trâm gió, Hoa dẻ, Chạc triu, Sở, Móc, Dó niệt, Găng gai, Sò đo, Xương rồng, Dừa bà,... thường mọc ở bãi cát cố định.
6	Cỏ ưa ẩm	T6	Cây cỏ ưa ẩm, có cỏ Ống, cỏ Gấu,... mọc ở các bãi cát cao nhưng đủ ẩm, không bị ngập nước.
7	Cỏ chịu ẩm	T7	Cây cỏ chịu ẩm, có cỏ Rươi mọc dày đặc, có chỗ xen ít Mua bà, Thanh hao,... phân bố chủ yếu ở vùng ngoài gần sát biển.
8	Cây bụi chịu ẩm	T8	Cây bụi chịu ẩm, có Mua bà, Thanh hao, Trâm gió,... mọc rải rác ở bãi cát ẩm ướt quanh năm, đất thường chua, phèn.

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2000. *Tiêu chuẩn ngành 04 TCN 22-2000 - Quy phạm kỹ thuật trồng Phi lao (Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2000/QĐ-BNN/KHCN ngày 25/01/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).*
- [2]. Nguyễn Xuân Quát, Đặng Văn Thuyết, 2005. *Mô hình trồng rừng phòng hộ và kết hợp sản xuất ở vùng cát ven biển Việt Nam.* Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
-